洪吟

Hồng Ngâm

李洪志
Lý Hồng Chí

MỤC LỤC

1. Khổ Kỳ Tâm Chí.....3
2. Tố Nhân.....5
3. Giác Giả.....7
4. Thuỳ Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm.....9
5. Nguyện.....11
6. Vô Tồn.....13
7. Pháp Luân Đại Pháp.....15
8. Dung Pháp.....17
9. Thừa Chính Pháp Thuyền.....19
10. Vô Vi.....21
11. Học Đại Pháp.....23
12. Viên Minh.....25
13. Cầu Chính Pháp Môn.....27
14. Đắc Pháp.....29
15. Duyên.....31
16. Liễu Nguyện.....33
17. Trợ Pháp.....35
18. Nhân Quả.....37
19. Mê Trung Tu.....39
20. Thực Tu.....41
21. Phật Pháp Viên Dung.....43
22. Tái Độ.....45
23. Chân tu.....47
24. Đồng Hoá Viên Mãn.....49
25. Đại Pháp Phá Mê.....51
26. Khiêu Xuất Tam Giới.....53
27. Du Huyền Không Tự.....55

28. Du Hằng Sơn.....57
29. Phân Minh.....59
30. Du Nam Hoa Tự.....61
31. Tự tu.....63
32. Tĩnh Quan.....65
33. Hồng.....67
34. Chủ chưởng thiên địa.....69
35. Nhân Giác Chi Phân.....71
36. Nhân Yêu Chi Gian.....73
37. Cao Xứ Bất Thắng Hàn.....75
38. Đại Giác.....77
39. Đả Công Dữ Tu Phật.....79
40. Kiếp Hậu.....81
41. Mê.....83
42. Ma Biến.....85
43. Đạo Trung.....87
44. Uy Đức.....89
45. Phật Chủ.....91
46. Pháp Luân Thế Giới.....93
47. Duyên Quy Thánh Quả.....95
48. Du Hưởng Đường Sơn Tự.....97
49. Đăng Thái Sơn.....99
50. Viên Mãn Công Thành.....101
51. Thái Cực.....103
52. Khổ Độ.....105
53. Biến Dị.....107
54. Quảng Độ Chúng Sinh.....109
55. Tâm Minh.....111
56. Nạn Trung Bất Loạn.....113
57. Mạt Pháp.....115
58. Phóng hạ chấp trước.....117
59. Hữu Vi.....119

60. Du Nhạc Phi Miếu.....121
61. Phỏng Cố Lý.....123
62. Du Thanh Đông Lăng.....125
63. Thiện Ác Dĩ Minh.....127
64. Du Nhật Nguyệt Đàm.....129
65. Ức Trường An.....131
66. An tâm.....133
67. Hồi Thủ.....135
68. Thế Giới Thập Ác.....137
69. Du Nhạn Môn Quan.....139
70. Đồng Hoá.....141
71. Tân Sinh.....143
72. Tiếu.....145

苦其心志

圓滿得佛果　吃苦當成樂
勞身不算苦　修心最難過
關關都得闖　處處都是魔
百苦一齊降　看其如何活
吃得世上苦　出世是佛陀

一九七六年十二月十七日

Khổ Kỳ Tâm Chí

Viên mãn đắc Phật quả Cật khổ đương thành lạc
Lao thân bất toán khổ Tu tâm tối nan quá
Quan quan đô đắc sấm Xứ xứ đô thị ma
Bách khổ nhất tề giáng Khán kỳ như hà hoạt
Cật đắc thế thượng khổ Xuất thế thị Phật Đà

1976 niên 12 nguyệt 17 nhật

Tạm dịch:

Khổ về tâm chí

Viên mãn đắc Phật quả
Lấy chịu khổ làm vui
Nhọc thân không tính khổ
Tu tâm khó qua nhất
Cửa nào cũng phải qua
Chỗ nào cũng là ma
Trăm khổ cùng giáng xuống
Xem sẽ sống ra sao
Nếm đủ khổ trên đời
Xuất thế là Phật Đà[1]

17 tháng Chạp, 1976

1 **Phật quả**: quả vị Phật. **Quan**: cửa ải, khảo nghiệm. **Phật Đà**: Phật. **Lao kỳ cân cốt**: vất vả, khổ sở về thể xác. **Khổ kỳ tâm chí**: khổ về tinh thần (các chú thích cuối trang là của dịch giả).

做人

為名者氣恨終生
為利者六親不識
為情者自尋煩惱
苦相鬥造業一生
不求名悠悠自得
不重利仁義之士
不動情清心寡慾
善修身積德一世

一九八六年七月十三日

Tố Nhân

Vi danh giả khí hận chung sinh
Vi lợi giả lục thân bất thức
Vi tình giả tự tầm phiền não
Khổ tương đấu tạo nghiệp nhất sinh

Bất cầu danh du du tự đắc
Bất trọng lợi nhân nghĩa chi sỹ
Bất động tình thanh tâm quả dục
Thiện tu thân tích đức nhất thế

1986 niên 7 nguyệt 13 nhật

Tạm dịch:

Làm người

Người vì danh suốt đời mang hận
Người vì lợi chẳng nhận thân nhân
Người vì tình tự tìm phiền não
Nhọc đấu tranh tạo nghiệp một đời

Chẳng cầu danh thong dong tự được
Chẳng trọng lợi kẻ sỹ nhân nghĩa
Chẳng động tình thanh tâm quả dục
Thiện tu thân cả đời tích đức

13 tháng Bảy, 1986

覺者

常人不知我

我在玄中坐

利慾中無我

百年後獨我

一九八七年二月二日

註：在我没有傳法之前自己獨修時所寫。

Giác Giả

Thường nhân bất tri ngã
Ngã tại huyền trung toạ
Lợi dục trung vô ngã
Bách niên hậu độc ngã

1987 niên 2 nguyệt 2 nhật

Chú: tại ngã một hữu truyền Pháp
chi tiền tự kỷ độc tu thời sở tả

Tạm dịch:

Giác giả

Người thường không biết ta
Ta ngồi nơi huyền mật
Chẳng ở chốn lợi dục
Trăm năm sau mình ta[1]

2 Tháng Hai, 1987

Ghi chú: viết ra trước đây khi tu một mình
trước lúc truyền Pháp

1 **Dục**: chỉ các ham muốn nói chung. **Trăm năm sau**: có thể hiểu là (i) một trăm năm sau; hoặc (ii) sau khi (người khác) qua đời (hai cách diễn giải của hai bản dịch tiếng Anh).

誰敢捨去常人心

常人只想做神仙
玄妙後面有心酸
修心斷慾去執著
迷在難中恨青天

一九八八年八月九日

Thuỳ Cảm Xả Khứ Thường Nhân Tâm

Thường nhân chỉ tưởng tố Thần Tiên
Huyền diệu hậu diện hữu tâm toan
Tu tâm đoạn dục khứ chấp trước
Mê tại nạn trung hận thanh thiên

1988 niên 8 nguyệt 9 nhật

Diễn nghĩa:

Ai can đảm xả bỏ tâm của người thường

Người thường chỉ mong muốn làm Thần Tiên
[Nhưng đâu biết] đằng sau bề mặt huyền điệu là
những tâm khó khăn
[Người ta phải] tu tâm dứt ham muốn bỏ tâm chấp trước
[Còn nếu không thì] mê muội trong khổ nạn mà hận trời xanh

Tạm dịch:

Ai dám xả bỏ tâm người thường

Người thường chỉ mong làm Thần Tiên
Phía sau huyền điệu bao tâm phiền
Tu tâm đoạn dục bỏ chấp trước
Mê trong khổ nạn hận thanh thiên

9 tháng Tám, 1988

願

茫茫天地我看小
浩瀚蒼穹是誰造
乾坤之外更無垠
為了洪願傳大道

一九九零年一月一日

Nguyện

Mang mang thiên địa ngã khán tiểu
Hạo hãn thương khung thị thuỳ tạo
Càn khôn chi ngoại cánh vô ngân
Vi liễu hồng nguyện truyền Đại Đạo

1990 niên 1 nguyệt 1 nhật

Tạm dịch:

Nguyện

Thiên địa mênh mang, ta thấy nhỏ
Gầm trời to lớn, hỏi ai làm
Ngoài càn khôn này còn lớn nữa
Vì hồng nguyện ấy Đại Đạo truyền

1 tháng Giêng, 1990

無存

生無所求

死不惜留

蕩盡妄念

佛不難修

一九九一年十月二十日

Vô Tồn

Sinh vô sở cầu
Tử bất tích lưu
Đãng tận vọng niệm
Phật bất nan tu

1991 niên 10 nguyệt 20 nhật

Diễn nghĩa:

Không tồn

Khi sống không có chỗ cầu
Khi chết không hối tiếc lưu luyến
Trừ sạch hết vọng niệm
Tu Phật không khó

Tạm dịch:

Vô tồn

Sống chẳng truy cầu
Chết không lưu luyến
Sạch bong vọng niệm
Tu Phật không khó[1]

20 tháng Mười, 1991

1 **Vô tồn**: có thể hiểu là: (I) không tồn tại; hoặc (ii) không còn gì giữ lại (hai cách diễn giải của hai bản dịch tiếng Anh).

法輪大法

功修有路心為徑

大法無邊苦作舟

一九九二年七月二十四日

Pháp Luân Đại Pháp

Công tu hữu lộ tâm vi kính
Đại Pháp vô biên khổ tố chu

1992 niên 7 nguyệt 24 nhật

Tạm dịch:

Pháp Luân Đại Pháp

Tu luyện có đường tâm là tắt
Đại Pháp vô biên khổ làm thuyền[1]

24 tháng Bảy, 1992

1 Chữ **kính** có thể hiểu là *một con đường*, hoặc có thể hiểu là *con đường ngắn nhất* (đường kính).

容法

佛光普照

禮義圓明

共同精進

前程光明

一九九二年十二月二十七日

Dung Pháp

Phật quang phổ chiếu
Lễ nghĩa viên minh
Cộng đồng tinh tấn
Tiền trình quang minh[1]

1992 niên 12 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Hoà tan trong Pháp

Ánh sáng của Phật chiếu rọi khắp cả
[Đến đâu thì] mọi điều đều được chỉnh lại cho đúng
Cộng đồng (mọi người) đều tinh tấn [tu tâm dưỡng tính
Tương lai sẽ sáng tỏ minh bạch, sẽ sáng lạn

27 tháng Chạp, 1992

1 Trong cuốn «Chuyển Pháp Luân» có giải thích kỹ về *Phật quang phổ chiếu, lễ nghĩa viên minh*. Những bài mà phiên âm Hán-Việt đã rất dễ hiểu (giống như bài này) thì không cung cấp phần dịch sang thơ tiếng Việt (phần *tạm dịch*).

乘正法船

真乎玄乎修乎

惚兮恍兮悟兮

一九九三年一月十七日

Thừa Chính Pháp Thuyền

Chân hồ huyền hồ tu hồ
Hốt hề hoảng hề ngộ hề

1993 niên 1 nguyệt 17 nhật

Diễn nghĩa:

Ngồi trên con thuyền chính Pháp

Là chân [thực]… là huyền [ảo]… là tu [luyện]…
Là mơ (hốt)… là tỉnh (hoảng)… là [giác] ngộ…[1]

17 tháng Giêng, 1993

1 Chữ **hồ** [ॐ] và **hề** [ॐ] là những chữ cảm thán.

無為

三教修煉講無為

用心不當即有為

專行善事還是為

執著心去真無為

一九九三年一月十七日

Vô Vi

Tam giáo tu luyện giảng vô vi
Dụng tâm bất đương tức hữu vi
Chuyên hành thiện sự hài thị vi
Chấp trước tâm khứ chân vô vi

1993 niên 1 nguyệt 17 nhật

Diễn nghĩa:

Vô vi

Tu luyện của tam giáo đều dạy vô vi
Dùng tâm không cẩn thận thời là hữu vi
Chuyên làm về việc thiện vẫn là [hữu] vi
Tống khứ tâm chấp trước [mới là] đúng là vô vi

Tạm dịch:

Vô vi

Tu luyện tam giáo giảng vô vi
Dụng tâm không khéo lạc hữu vi
Chuyên làm việc thiện vẫn là vi
Bỏ tâm chấp trước: chân vô vi[1]

17 tháng Giêng, 1993

1 **Tam giáo** là Phật giáo, Đạo giáo (Lão giáo) và Nho giáo (Khổng giáo). **Chân vô vi**: vô vi chân thật, đúng là vô vi.

學大法

根基為先天之條件
正悟為上士之慧因
存真善忍心中有道
修法輪大法可圓滿

一九九三年二月十八日

Học Đại Pháp

Căn cơ vi tiên thiên chi điều kiện
Chính ngộ vi thượng sĩ chi huệ nhân
Tồn Chân Thiện Nhẫn tâm trung hữu Đạo
Tu Pháp Luân Đại Pháp khả viên mãn

1993 niên 2 nguyệt 18 nhật

Diễn nghĩa: **Học Đại Pháp**

Căn cơ [chỉ] là điều kiện ban đầu (trước lúc ra đời)
Giác ngộ chân chính [mới] là [nguyên] nhân
[trí] huệ của bậc hơn người
Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn [thì] trong tâm có Đạo
Tu Pháp Luân Đại Pháp [thì] có thể viên mãn[1]

Tạm dịch:

Học Đại Pháp

Căn cơ kia ấy điều kiện ban đầu
Chính ngộ kia ấy trí huệ hơn người
Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn, tâm có Đạo
Tu Pháp Luân Đại Pháp, khả viên mãn

18 tháng Hai, 1993

1 **Tiên thiên**: Cái gì có từ đầu là tiên thiên [先天], trái nghĩa là **hậu thiên** [后天]. **Thượng sỹ**: về ngộ tính của người học, như Lão Tử có phân thành thượng, trung, hạ (Thượng sỹ văn Đạo, cần nhi hành chi; trung sỹ văn Đạo, nhược tồn nhược vong; hạ sỹ văn Đạo, đại tiếu chi; bất tiếu bất túc dĩ vi Đạo). Trong cuốn «Chuyển Pháp Luân» đã giảng rõ điểm này.

圓明

心懷真善忍

修己利與民

大法不離心

它年定超人

一九九四年二月二十八日

Viên Minh

Tâm hoài Chân Thiện Nhẫn
Tu kỷ lợi dữ dân
Đại Pháp bất ly tâm
Tha niên định siêu nhân

1994 niên 2 nguyệt 28 nhật

Diễn nghĩa:

Tròn đầy sáng tỏ

Trong tâm có mang Chân Thiện Nhẫn
Tu chính mình và có lợi cho [nhân] dân
Đại Pháp không rời khỏi tâm
Đến năm ấy [nhất] định là siêu nhân

Tạm dịch:

Viên minh

Tâm mang Chân Thiện Nhẫn
Tự tu và lợi dân
Đại Pháp chẳng rời tâm
Năm ấy định siêu nhân

28 tháng Hai, 1994

求正法門

功能本小術

大法是根本

一九九四年四月二日

Cầu Chính Pháp Môn

Công năng bản tiểu thuật
Đại Pháp thị căn bản

1994 niên 4 nguyệt 2 nhật

Diễn nghĩa:

Cầu Pháp môn chân chính

Công năng vốn dĩ là những thuật nhỏ bé
Đại Pháp mới là gốc, là căn bản

Tạm dịch:

Cầu chính Pháp môn

Công năng là thuật nhỏ
Đại Pháp là căn bản

2 tháng Tư, 1994

得法

真修大法
唯此為大
同化大法
它年必成

一九九四年七月七日

Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp
Duy thử vi đại
Đồng hoá Đại Pháp
Tha niên tất thành

1994 niên 7 nguyệt 7 nhật

Diễn nghĩa:

Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp
Chỉ có cái đó là lớn
Đồng hoá Đại Pháp
Đến năm ấy ắt thành công

Tạm dịch:

Đắc Pháp

Chân tu Đại Pháp
Chỉ đó là lớn
Đồng hoá Đại Pháp
Năm ấy tất thành

7 tháng Bảy, 1994

緣

大覺心更明
得法世間行
悠悠數千載
緣到法已成

一九九四年八月二十七日

Duyên

Đại Giác tâm cánh minh
Đắc Pháp thế gian hành
Du du số thiên tải
Duyên đáo Pháp dĩ thành

1994 niên 8 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Duyên

Tâm của bậc Đại Giác Giả còn sáng tỏ hơn nữa
Đắc Pháp [thời] hành sự nơi thế gian
Hằng bao nhiêu nghìn [năm] đã trôi qua
Duyên đến Pháp đã thành công

Tạm dịch:

Duyên

Tâm Đại Giác rất sáng
Đắc Pháp thế gian hành
Thuận số qua nghìn năm
Duyên đến Pháp đã thành

27 tháng Tám, 1994

了願

同心來世間

得法已在先

它日飛天去

自在法無邊

一九九四年八月二十七日

Liễu Nguyện

Đồng tâm lai thế gian
Đắc Pháp dĩ tại tiên
Tha nhật phi thiên khứ
Tự tại Pháp vô biên

1994 niên 8 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Hoàn tất thệ nguyện

Cùng một tâm ý đến thế gian
Trước đây đã đắc Pháp
Một ngày kia bay lên trời mà đi
Pháp không ngằn mé tự tại

Tạm dịch:

Liễu nguyện

Đồng tâm đến thế gian
Vốn đắc Pháp đã lâu
Mai ngày bay về trời
Tự tại Pháp vô biên

27 tháng Tám, 1994

助法

發心度眾生

助師世間行

協吾轉法輪

法成天地行

一九九四年八月二十八日

Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh
Trợ Sư thế gian hành
Hiệp ngô chuyển Pháp luân
Pháp thành thiên địa hành

1994 niên 8 nguyệt 28 nhật

Diễn nghĩa:

Trợ giúp Pháp

Phát tâm nguyện cứu độ chúng sinh
Hành sự nơi thế gian [để] trợ giúp Thầy
Kết hợp với tôi [để] quay bánh xe Pháp
Pháp thành công [rồi] hành sự khắp trời đất

Tạm dịch:

Trợ Pháp

Phát tâm độ chúng sinh
Giúp Thầy việc nhân thế
Cùng ta chuyển Pháp luân
Pháp thành thiên địa hành

28 tháng Tám, 1994

因果

非是修行路上苦
生生世世業力阻
橫心消業修心性
永得人身是佛祖

一九九四年九月十五日

Nhân Quả

Phi thị tu hành lộ thượng khổ
Sinh sinh thế thế nghiệp lực trở
Hoành tâm tiêu nghiệp tu tâm tính
Vĩnh đắc nhân thân thị Phật tổ

1994 niên 8 nguyệt 15 nhật

Diễn nghĩa:

Nhân quả

Không phải con đường tu hành nghĩa là phải khổ
[Mà là] nghiệp lực từ đời này đời khác ngăn trở
Quyết tâm, làm tiêu nghiệp và tu tâm tính
Vĩnh viễn được thân người là Phật tổ

Tạm dịch:

Nhân quả

Tu hành đâu phải là đường khổ
Nghiệp lực bao đời nay ngăn trở
Quyết tâm tiêu nghiệp tu tâm tính
Mãi được nhân thân là Phật tổ

15 tháng Tám, 1994

迷中修

常人難知修煉苦
爭爭鬥鬥當作福
修得執著無一漏
苦去甘來是真福

一九九四年九月十五日

Mê Trung Tu

Thường nhân nan tri tu luyện khổ
Tranh tranh đấu đấu đang tố phúc
Tu đắc chấp trước vô nhất lậu
Khổ khứ cam lai thị chân phúc

1994 niên 9 nguyệt 15 nhật

Diễn nghĩa:

Tu trong mê

Người thường khó mà hiểu được khổ của tu luyện
Tranh đấu hoài để hưởng phúc lạc
Tu đến chấp trước không còn lậu
Khổ đi rồi ngọt đến đấy là phúc lạc chân chính

Tạm dịch:

Tu trong mê

Người thường đâu biết khổ nơi tu
Tranh tranh đấu đấu để làm phúc
Tu đến chấp trước không một lậu
Khổ tận cam lai là chân phúc

15 tháng Chín, 1994

實修

學法得法

比學比修

事事對照

做到是修

一九九四年十月七日

Thực Tu

Học Pháp đắc Pháp
Tỉ học tỉ tu
Sự sự đối chiếu
Tố đáo thị tu

1994 niên 10 nguyệt 7 nhật

Diễn nghĩa:

Tu thật sự

Học Pháp được Pháp
So sánh việc học việc tu với nhau
Mọi việc cứ thế mà đối chiếu
Làm đến thế tức là tu

Tạm dịch:

Thực tu

Học Pháp đắc Pháp
So học so tu
Mỗi mỗi đối chiếu
Làm thế là tu

7 tháng Mười, 1994

佛法圓容

廣傳大法

度人出五行

恒心修煉

圓滿超三界

一九九四年十月十五日

Phật Pháp Viên Dung

Quảng truyền Đại Pháp
Độ nhân xuất ngũ hành
Hằng tâm tu luyện
Viên mãn siêu tam giới

1994 niên 10 nguyệt 15 nhật

Tạm dịch:

Phật Pháp viên dung

Truyền rộng Đại Pháp
Độ người xuất ngũ hành
Tâm thường tu luyện
Viên mãn siêu tam giới[1]

15 tháng Mười, 1994

1 Trong cuốn «Chuyển Pháp Luân» có giải thích kỹ về khái niệm "xuất ngũ hành", "siêu tam giới".

再度

法輪常轉度眾生

學法得法修心性

末法之時輪再轉

有緣之士心法明

一九九四年十二月二十七日

Tái Độ

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính
Mạt Pháp chi thời luân tái chuyển
Hữu duyên chi sỹ tâm Pháp minh

1994 niên 12 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Cứu độ lại [lần nữa]

Bánh xe Pháp chuyển động không ngừng cứu độ chúng sinh
Học Pháp được Pháp tu tâm tính
Thời mạt Pháp bánh xe xoay chuyển lần nữa
Kẻ sỹ có duyên thì Tâm Pháp rõ ràng

Tạm dịch:

Lại độ

Pháp Luân thường chuyển độ chúng sinh
Học Pháp đắc Pháp tu tâm tính
Mạt Pháp bánh xe lại xoay chuyển
Kẻ sỹ có duyên Tâm Pháp minh

27 tháng Chạp, 1994

真修

心存真善忍

法輪大法成

時時修心性

圓滿妙無窮

一九九四年十二月二十七日

Chân tu

Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn
Pháp Luân Đại Pháp thành
Thời thời tu tâm tính
Viên mãn diệu vô cùng

1994 niên 12 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Chân tu

Tồn giữ Chân Thiện Nhẫn trong tâm
Pháp Luân Đại Pháp thành công
Thường xuyên tu tâm tính
Viên mãn kỳ diệu vô cùng

27 tháng Chạp, 1994

同化圓滿

乾坤茫茫

一輪金光

覺者下世

天地同向

宇宙朗朗

同化法光

圓滿飛升

同回天堂

一九九四年十二月三十一日

Đồng Hoá Viên Mãn

Càn khôn mang mang
Nhất luân kim quang
Giác Giả hạ thế
Thiên địa đồng hướng
Vũ trụ lãng lãng
Đồng hoá Pháp quang
Viên mãn phi thăng
Đồng hồi thiên đường

1994 niên 12 nguyệt 31 nhật

Diễn nghĩa:

Đồng hoá viên mãn

Càn khôn mênh mông rộng lớn
Một bánh xe ánh sáng vàng kim
Bậc Giác Giả giáng hạ thế gian
Tất cả trời đất đều
cùng hướng vào [Ngài]
Toàn vũ trụ sáng sủa quang đãng
Đồng hoá vào ánh sáng của Pháp
[Đến thời] viên mãn sẽ bay lên
Cùng trở về thiên đường

31 tháng Chạp, 1994

Tạm dịch:

Đồng hoá viên mãn

Càn khôn mênh mang
Bánh xe kim quang
Giác Giả hạ thế
Thiên địa cùng hướng

Vũ trụ quang đãng
Đồng hoá Pháp quang
Viên mãn bay lên
Cùng về thiên đàng

31 tháng Chạp, 1994

大法破迷

悠悠萬事過眼煙雲
迷住常人心
茫茫天地為何而生
難倒眾生智

一九九五年一月二十七日

Đại Pháp Phá Mê

Du du vạn sự quá nhãn yên vân
Mê trụ thường nhân tâm
Mang mang thiên địa vi hà nhi sinh
Nan đảo chúng sinh trí

1995 niên 1 nguyệt 27 nhật

Diễn nghĩa:

Đại Pháp phá mê muội

Vạn sự xa xôi dằng dặc như khói mây quá tầm mắt
Làm mê hẳn lòng người
Thiên địa mênh mang vì sao được sinh ra
Khó mà thay đổi được hiểu biết của chúng sinh

Tạm dịch:

Đại pháp phá mê

Vạn sự xa xưa mây khói trôi qua
Làm nhân tâm mê mang
Thiên địa mênh mông này sinh ra cớ chi
Quan niệm chúng sinh khó đổi

27 tháng Giêng, 1995

跳出三界

不記常人苦樂

乃修煉者

不執於世間得失

羅漢也

一九九五年五月

Khiêu Xuất Tam Giới

Bất ký thường nhân khổ lạc
Nãi tu luyện giả
Bất chấp vu thế gian đắc thất
La Hán dã

1995 niên 5 nguyệt

Diễn nghĩa:

Nhảy ra khỏi tam giới

Không nhớ (để bụng) chuyện sướng khổ của người thường
Chẳng phải là người tu luyện là gì
Không chấp vào việc được mất ngoài thế gian
Cũng là La Hán

Tạm dịch:

Nhảy ra khỏi tam giới

Chẳng nhớ sướng khổ người thường
Ấy người tu luyện
Chẳng chấp được mất nơi thế gian
Kìa La Hán

Tháng Năm, 1995

遊懸空寺

百丈山崖寺中懸
洪傳大法難得閒
今生重遊古崖寺
它日法正萬寺傳

一九九五年六月十一日

Du Huyền Không Tự

Bách trượng sơn nhai tự trung huyền
Hồng truyền Đại Pháp nan đắc nhàn
Kim sinh trùng du cổ nhai tự
Tha nhật Pháp Chính vạn tự truyền

1995 niên 6 nguyệt 11 nhật

Diễn nghĩa:

Đến thăm chùa Huyền Không

Ngôi chùa vắt vẻo trên vách núi cao trăm trượng
Truyền và hồng dương Đại Pháp đâu có dễ dàng gì
Đời này một lần nữa đến thăm ngôi chùa cổ trên vách núi
Mai ngày Pháp Chính thì truyền đến vạn (rất nhiều) ngôi chùa

Tạm dịch:

Đến thăm chùa Huyền Không

Vách cao trăm trượng núi có chùa
Hồng truyền Đại Pháp nhọc chẳng vừa
Đời này thăm lại toà cổ tự
Pháp Chính mai truyền đến vạn chùa[1]

11 tháng Sáu, 1995

1 **Huyền Không**: (treo trên không) tên ngôi chùa rất nổi tiếng, cỡ 1.500 tuổi, dựng vắt vẻo lưng chừng núi, gần núi Hằng Sơn, tỉnh Sơn Tây.

遊恒山

山恒雲嶺道何在
古觀悠悠遊客來
常人不知玄中妙
利用古廟發黑財

一九九五年六月十一日

Du Hằng Sơn

Sơn Hằng vân lĩnh Đạo hà tại
Cổ quán du du du khách lai
Thường nhân bất tri huyền trung diệu
Lợi dụng cổ miếu phát hắc tài

1995 niên 6 nguyệt 11 nhật

Diễn nghĩa:

Đến thăm núi Hằng Sơn

Đạo đâu có còn tại núi lĩnh chọc mây Hằng Sơn ấy
Du khách nườm nượp thăm [Đạo] quán cổ xưa
Người thường chẳng biết điều kỳ điệu của những bí mật
Lợi dụng miếu cổ để kiếm tài lộc xấu xa

Tạm dịch:

Thăm núi Hằng Sơn

Hằng Sơn vân lĩnh Đạo còn không
Khách thăm quán cổ thật là đông
Huyền điệu người thường nào hay biết
Lạm dụng miếu xưa kiếm mấy đồng

11 tháng Sáu, 1995

分明

佛來世中行

常人迷不醒

毒者甚害佛

善惡已分明

一九九五年七月二十六日

Phân Minh

Phật lai thế trung hành
Thường nhân mê bất tỉnh
Độc giả thậm hại Phật
Thiện ác dĩ phân minh

1995 niên 7 nguyệt 26 nhật

Diễn nghĩa:

Phân biệt rõ ràng

Phật đến hành sự trong thế gian
Người thường mê muội chẳng hiểu
Những kẻ ác độc còn làm hại Phật ghê gớm
Việc thiện ác đã thể hiện rất rõ

Tạm dịch:

Phân minh

Phật hành sự tại thế
Người thường mê chẳng hiểu
Kẻ ác còn hại Phật
Thiện ác đã phân minh

26 tháng Bảy, 1995

遊南華寺

佛門淨地難清靜
魔道邪心亂世行
越是名勝魔越多
人雜叫賣鞭炮鳴

一九九五年八月十五日

Du Nam Hoa Tự

Phật môn tịnh địa nan thanh tĩnh
Ma đạo tà tâm loạn thế hành
Việt thị danh thắng ma việt đa
Nhân tạp khiếu mại tiên pháo minh

1995 niên 8 nguyệt 15 nhật

Diễn nghĩa:

Đến thăm chùa Nam Hoa

Cửa Phật đất thanh tịnh khó mà được thanh tĩnh
Đạo của ma và tâm tà làm loạn thế gian này
Danh thắng càng đẹp và nổi tiếng thì ma lại càng nhiều
Người người lộn xộn mua bán cứ như là
tiếng kêu của tràng pháo vậy

Tạm dịch:

Thăm chùa Nam Hoa

Phật môn tịnh địa nào thanh tĩnh
Ma đạo tà tâm loạn thế hành
Càng nơi danh thắng ma càng lắm
Mua bán rộn ràng pháo liên thanh[1]

15 tháng Tám, 1995

1 **Chùa Nam Hoa**: Ngôi chùa rất nổi tiếng trên 1.500 tuổi ở phía nam Quảng Đông.

自修

大法洪揚
幾人能得
世間繁事重重
百忙之閒可自修
它日煙雲一過
方知真道已得

一九九五年十月六日

Tự Tu

Đại Pháp hồng dương
Kỷ nhân năng đắc
Thế gian phồn sự trùng trùng
Bách mang chi nhàn khả tự tu
Tha nhật yên vân nhất quá
Phương tri chân Đạo dĩ đắc

1995 niên 10 nguyệt 6 nhật

Diễn nghĩa:

Tự tu

Hồng dương (truyền rộng) Đại Pháp
Mấy người có thể đắc [Pháp]
Nơi thế gian bề bộn hết việc này đến việc khác
Tranh thủ khi rỗi trong trăm thứ bận rộn có thể tự tu
Đến ngày ấy khói mây một cái là vén qua
Mới biết được đã đắc được Đạo chân thật

6 tháng Mười, 1995

靜觀

靜修閒來看神仙
各顯神通千百年
人心魔變世不同
眾神不度待劫完

一九九五年十月十六日

Tĩnh Quan

Tĩnh tu nhàn lai khán Thần Tiên
Các hiển thần thông thiên bách niên
Nhân tâm ma biến thế bất đồng
Chúng Thần bất độ đãi kiếp hoàn

1995 niên 10 nguyệt 16 nhật

Diễn nghĩa:

Quan sát một cách lặng lẽ

Tu luyện tĩnh lặng nhàn hạ nhìn các Thần Tiên
Từng vị đều hiển lộ thần thông hàng trăm nghìn (rất nhiều) năm
Nhân tâm bị ma làm biến đổi, thế gian đã khác rồi
Chư Thần không [cứu] độ nữa, đang đợi đến khi kiếp kết thúc

Tạm dịch:

Lặng lẽ quan sát

Tĩnh tu nhàn xem các Thần Tiên
Nghìn năm thi triển đủ thần thông
Nhân tâm ma ám, thế gian đổi
Chúng Thần không độ đợi kiếp hoàn

16 tháng Mười, 1995

洪

蒼穹無限遠

移念到眼前

乾坤無限大

法輪天地旋

一九九五年十一月九日

Hồng

Thương khung vô hạn viễn
Di niệm đáo nhãn tiền
Càn khôn vô hạn đại
Pháp Luân thiên địa tuyền

1995 niên 11 nguyệt 9 nhật

Diễn nghĩa:

Bao la rộng lớn

Gầm trời xanh kia xa vô hạn là thế
Chuyển niệm một cái là đến ngay trước mắt
Càn khôn (vũ trụ) to lớn vô hạn là thế
Pháp Luân xoay chuyển cả thiên địa (trời đất)

Tạm dịch:

Hồng

Gầm trời xa vô hạn
Chuyển niệm đến trước mắt
Càn khôn lớn vô hạn
Pháp Luân xoay trời đất

9 tháng Mười một, 1995

主掌天地

天之大天上有天
同有日月層層滿蒼宇
地之廣有天有地
共生萬物芸芸遍乾坤

一九九五年十一月十日

Chủ Chưởng Thiên Địa

Thiên chi đại thiên thượng hữu thiên
Đồng hữu nhật nguyệt tầng tầng mãn thương vũ
Địa chi quảng hữu thiên hữu địa
Cộng sinh vạn vật vân vân biến càn khôn

1995 niên 11 nguyệt 10 nhật

Diễn nghĩa:

Nắm trong tay (nắm quyền cả) trời đất

Trời to lớn, trên trời lại có trời nữa
Cũng có mặt trời mặt trăng tầng tầng khắp cả gầm trời
Đất rộng lớn, cũng có cả trời cả đất
Vạn vật cộng sinh với nhau nhiều nhiều khắp cả càn khôn

10 tháng Mười một, 1995

人覺之分

何為人　情慾滿身
何為神　人心無存
何為佛　善德巨在
何為道　清靜真人

一九九五年十一月十日

Nhân Giác Chi Phân

Hà vi nhân Tình dục mãn thân
Hà vi Thần Nhân tâm vô tồn
Hà vi Phật Thiện đức cự tại
Hà vi Đạo Thanh tĩnh Chân Nhân

1995 niên 11 nguyệt 10 nhật

Diễn nghĩa:

Phân cách giữa người và Giác Giả

Người là gì – Thân chứa đầy tình cảm (tình) và ham muốn (dục)
Ông Thần là gì – Không tồn tại cái tâm của người nữa
Ông Phật là gì – Ở hẳn trong thiện đức to lớn
Ông Đạo là gì – Bậc Chân Nhân thanh tĩnh

Tạm dịch:

Nhân Giác chi phân

Người là gì Thân đầy tình dục
Thần là gì Chẳng có nhân tâm
Phật là gì An nơi thiện đức
Đạo là gì Chân Nhân thanh tĩnh

10 tháng Mười một, 1995

人妖之間

狐黃白柳亂世間

烏煙瘴氣跳大仙

無師無修稱大師

癲癲狂狂二十年

一九九五年十一月十一日

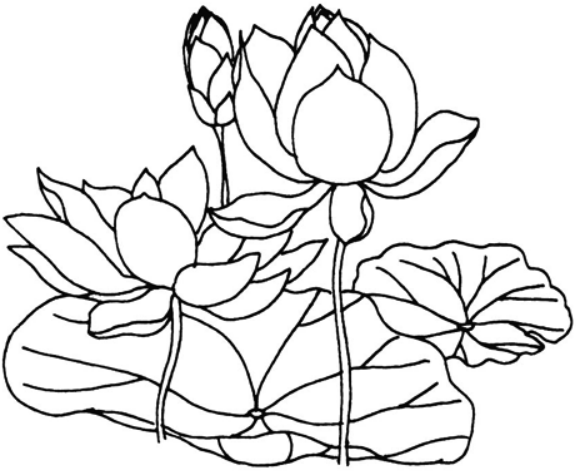

Nhân Yêu Chi Gian

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian
Ô yên chướng khí khiêu đại tiên
Vô sư vô tu xưng đại sư
Điên điên cuồng cuồng nhị thập niên

1995 niên 11 nguyệt 11 nhật

Diễn nghĩa:

Giữa người và yêu tinh

Cáo chồn quỷ rắn làm loạn thế gian
Từ vùng khói đen chướng khí nảy nòi ra 'đại tiên'
Chẳng có thầy chẳng có tu mà tự xưng là 'đại sư'
Thời điên điên cuồng cuồng ấy là hai mươi năm

Tạm dịch:

Nhân yêu chi gian

Hồ hoàng bạch liễu loạn thế gian
Ô yên chướng khí nảy 'đại tiên'
Không thầy không tu xưng 'đại sư'
Điên điên cuồng cuồng hai mươi năm

11 tháng Mười một, 1995

高處不勝寒

操盡人間事

勞心天上苦

有言訴於誰

更寒在高處

一九九五年十一月十一日

Cao Xứ Bất Thắng Hàn

Thao tận nhân gian sự
Lao tâm thiên thượng khổ
Hữu ngôn tố vu thuỳ
Cánh hàn tại cao xứ

1995 niên 11 nguyệt 11 nhật

Diễn nghĩa:

Ở chỗ cao rất rét lạnh

Làm (thao lược) hết nỗi việc nhân gian
Nhọc nhằn tâm trí về thứ khổ trên trời
Có lời giãi bày được với ai đây
Ở chỗ cao lạnh lẽo lắm lắm

Tạm dịch:

Cao xứ bất thắng hàn

Làm hết việc nhân gian
Lại nhọc tâm thiên khổ
Có lời tỏ cùng ai
Xứ cao lạnh lắm lắm[1]

11 tháng Mười một, 1995

1 **Cao xứ bất thắng hàn**: ở chỗ cao rất rét lạnh; cách nói của người Hoa ngụ ý rằng khi ở địa vị rất cao hoặc tâm cảnh rất cao thì không có ai chia sẻ, không ai hiểu được mình, rất tịch mịch.

大覺

歷盡萬般苦

兩腳踏千魔

立掌乾坤震

橫空立巨佛

一九九五年十一月十二日

Đại Giác

Lịch tận vạn ban khổ
Lưỡng cước đạp thiên ma
Lập chưởng càn khôn chấn
Hoành không lập cự Phật

1995 niên 11 nguyệt 12 nhật

Diễn nghĩa:

Bậc Đại Giác Giả

Nếm trải qua vạn (rất nhiều) thứ khổ
Hai chân dẫm đạp nghìn (rất nhiều) ma
Dựng bàn tay (lập chưởng) làm càn khôn chấn động
Ngay nơi không [gian] mà lập nên ông Phật to lớn

Tạm dịch:

Đại Giác

Nếm trải muôn thứ khổ
Chân dẫm đạp nghìn ma
Lập chưởng càn khôn động
Giữa không lập cự Phật

12 tháng Mười một, 1995

打工與修佛

佛教傳戒二千五
名利先去再修苦
今日和尚發工資
上班還有工作服

一九九五年十二月二十五日

Đả Công Dữ Tu Phật

Phật giáo truyền Giới nhị thiên ngũ
Danh lợi tiên khứ tái tu khổ
Kim nhật hoà thượng phát công tư
Thượng ban hài hữu công tác phục

1995 niên 12 nguyệt 25 nhật

Diễn nghĩa:

Làm công và tu Phật

Giới luật mà Phật giáo truyền đã 2.500 năm
Trước bỏ danh lợi sau đó tu khổ [hạnh]
Hoà thượng ngày nay được phát tiền lương
Khi làm công tác lại có cả đồng phục

Tạm dịch:

Làm công và tu Phật

Phật giáo truyền Giới hai nghìn rưỡi
Danh lợi bỏ rồi tu khổ hạnh
Hoà thượng ngày nay có tiền lương
Đi làm lại có cả đồng phục

25 tháng Chạp, 1995

劫後

絶微絶洪敗物平
洪微十方看蒼穹
天清體透乾坤正
兆劫已過宙宇明

一九九六年一月二日

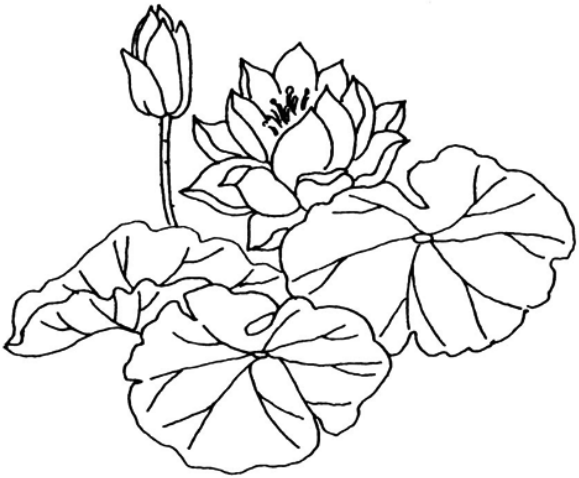

Kiếp Hậu

Tuyệt vi tuyệt hồng bại vật bình
Hồng vi thập phương khán thương khung
Thiên thanh thể thấu càn khôn chính
Triệu kiếp dĩ quá trụ vũ minh

1996 niên 1 nguyệt 2 nhật

Diễn nghĩa:

Sau [đại] kiếp [nạn]

Các vật bại [hoại] nhỏ nhất lớn nhất [đều] được dẹp ổn (bình)
Nhìn gầm trời xanh mười phương lớn nhỏ
Trời trong xanh, [Thiên] thể trong suốt, càn khôn chính
Triệu kiếp đã trôi qua vũ trụ sáng tỏ[1]

Tạm dịch:

Kiếp hậu

Cái xấu lớn nhỏ thảy dẹp xong
Lớn nhỏ mười phương thấy thương khung
Trong xanh thể thấu càn khôn chính
Triệu kiếp trôi qua vũ trụ minh

2 tháng Giêng, 1996

1 **Kiếp**: (i) một chu kỳ vũ trụ (kalpa); hoặc (ii) đại kiếp nạn; trong bài này hẳn là nghĩa (ii). Chữ **triệu** trong từ "triệu kiếp" là nghĩa triệu triệu (10^{12}) chứ không phải 1 triệu tiếng Việt (10^{6}). Từ **Triệu kiếp** có thể hiểu là một thời gian dài lắm lắm.

迷

芸芸眾生滿蒼宇
層層有天皆有地
奇景妙無窮
世人迷不醒
想見談何易
修行如蹬梯
破迷在高處
壯觀妙難訴

一九九六年一月三日

Mê

Vân vân chúng sinh mãn thương vũ
Tầng tầng hữu thiên giai hữu địa
Kỳ cảnh diệu vô cùng
Thế nhân mê bất tỉnh
Tưởng kiến đàm hà dị
Tu hành như đăng thê
Phá mê tại cao xứ
Tráng quan diệu nan tố

1996 niên 1 nguyệt 3 nhật

Diễn nghĩa:

Mê

Chúng sinh đầy dẫy cả gầm trời
Tầng nào cũng có cả trời và đất
Cảnh ấy kỳ diệu vô cùng
Người đời mê mờ chả thể biết

Thấy được điều ấy không dễ
Việc tu hành như là đi lên thang
Phá mê tại cõi trên
Cảnh quan kỳ diệu khó nói được

3 tháng Giêng, 1996

Tạm dịch:

Mê

Chúng sinh đầy khắp cả gầm trời
Tầng tầng đều có thiên và địa
Cảnh kỳ diệu vô cùng
Người đời mê chẳng biết

Thấy điều ấy không dễ
Phải tu từng bước lên
Phá trừ mê cõi cao
Hoành tráng khôn tả xiết

3 tháng Giêng, 1996

魔變

天象大變
世人無善念
人心失控魔性顯
天災人禍憂怨
人人相見如敵
事事都難如意
世人怎知何故
修道者可知迷

一九九六年一月四日

Ma Biến

Thiên tượng đại biến
Thế nhân vô thiện niệm
Nhân tâm thất khống ma tính hiển
Thiên tai nhân hoạ ưu oán
Nhân nhân tương kiến như địch
Sự sự đô nan như ý
Thế nhân chẩm tri hà cố
Tu Đạo giả khả tri mê

1996 niên 1 nguyệt 4 nhật

Diễn nghĩa:

Biến đổi về hướng ma tính

Thiên tượng biến đổi lớn
Người đời không còn niệm thiện niệm
Lòng người mất khống chế, thể hiện ra ma tính
Thiên tai nhân hoạ thật đáng ngại
Người người coi nhau như kẻ thù
Mọi việc diễn ra chẳng được như ý
Thế nhân làm sao hiểu được tại sao
Chỉ người tu Đạo có thể biết chỗ mê

4 tháng Giêng, 1996

道中

心不在焉
與世無爭
視而不見
不迷不惑
聽而不聞
難亂其心
食而不味
口斷執著
做而不求
常居道中
靜而不思
玄妙可見

一九九六年一月四

Đạo Trung

Tâm bất tại yên Dữ thế vô tranh
Thị nhi bất kiến Bất mê bất hoặc
Thính nhi bất văn Nan loạn kỳ tâm
Thực nhi bất vị Khẩu đoạn chấp trước
Tố nhi bất cầu Thường cư đạo trung
Tĩnh nhi bất tư Huyền diệu khả kiến

1996 niên 1 nguyệt 4 nhật

Diễn nghĩa:

Ở trong Đạo

Tâm chẳng để nơi này — chẳng tranh đấu với đời
Thị (nhìn) mà chẳng kiến (thấy) — chẳng mê chẳng hoặc (nghi)
Thính (nghe) mà chẳng văn (nghe thấy) — tâm này khó rối loạn
Thực (ăn) mà chẳng [theo] vị — miệng dứt hết chấp trước
Làm [các việc] mà chẳng mong cầu — mãi luôn ở trong Đạo
Tĩnh mà chẳng tư (nghĩ ngợi) — có thể thấy/chứng được
những điều huyền diệu

Tạm dịch:

Ở trong Đạo

Tâm chẳng để đây Không tranh với đời
Nhìn mà chẳng thấy Không mê không hoặc
Nghe mà chẳng theo Tâm đâu rối loạn
Ăn chẳng theo vị Miệng dứt chấp trước
Làm mà chẳng cầu Luôn ở trong Đạo
Tĩnh mà chẳng nghĩ Thấy được huyền diệu

4 tháng Giêng, 1996

威德

大法不離身

心存真善忍

世間大羅漢

神鬼懼十分

一九九六年一月六日

Uy Đức

Đại Pháp bất ly thân
Tâm tồn Chân Thiện Nhẫn
Thế gian Đại La Hán
Thần quỷ cụ thập phân

1996 niên 1 nguyệt 6 nhật

Diễn nghĩa:

Uy đức

Đại Pháp không hề dời khỏi thân
Tâm tồn chứa Chân Thiện Nhẫn
Bậc Đại La Hán tại thế gian (cõi người)
Thần và quỷ mười phần đều phải nể sợ (ý nói nể sợ nhiều)

Tạm dịch:

Uy đức

Đại Pháp chẳng ly thân
Trong tâm: Chân Thiện Nhẫn
Đại La Hán cõi người
Quỷ thần sợ mười phần

6 tháng Giêng, 1996

佛主

誰知天地大
銀河在腳下
乾坤有多遠
轉輪手中拿

一九九六年一月六日

Phật Chủ

Thuỳ tri thiên địa đại
Ngân Hà tại tại cước hạ
Càn khôn hữu đa viễn
Chuyển Luân thủ trung nã

1996 niên 1 nguyệt 6 nhật

Diễn nghĩa:

Phật Chủ

Ai biết được sự to lớn của thiên địa
Ngân Hà nằm ngay dưới bàn chân
Càn khôn liệu có xa đến nhường nào
Quay bánh xe trong [lòng] tay

Tạm dịch:

Phật Chủ

Ai hay thiên địa đại
Ngân Hà dưới bàn chân
Hỏi Càn khôn bao xa
Chuyển Luân trong lòng tay

6 tháng Giêng, 1996

法輪世界

美妙窮盡語難訴

光彩萬千耀雙目

佛國聖地福壽全

法輪世界在高處

一九九六年一月二十三日

Pháp Luân Thế Giới

Mỹ diệu cùng tận ngữ nan tố
Quang thải vạn thiên diệu song mục
Phật quốc Thánh địa phúc thọ toàn
Pháp Luân thế giới tại cao xứ

1996 niên 1 nguyệt 23 nhật

Diễn nghĩa:

Thế giới Pháp Luân

Đẹp và kỳ diệu vô cùng, khó tả thành lời
Ánh sáng vạn nghìn (rất nhiều) chiếu rọi rực rỡ hai mắt
Nước Phật đất thánh phúc thọ vẹn toàn
Ấy là thế giới Pháp Luân ở xứ trên cao [tầng]

Tạm dịch:

Thế giới Pháp Luân

Mỹ diệu vô cùng khôn tả xiết
Song mục chói muôn điệu ánh quang
Phật quốc Thánh địa tròn phúc thọ
Thế giới Pháp Luân tại cao tầng

23 tháng Giêng, 1996

緣歸聖果

尋師幾多年

一朝親得見

得法往回修

圓滿隨師還

一九九六年一月二十三日

Duyên Quy Thánh Quả

Tầm Sư kỷ đa niên
Nhất triêu thân đắc kiến
Đắc Pháp vãng hồi tu
Viên mãn tuỳ Sư hoàn

1996 niên 1 nguyệt 23 nhật

Diễn nghĩa:

Duyên quy về quả vị Thánh

Biết bao năm trời tìm thầy
Một sớm ngày ấy được gặp mặt
Đắc Pháp và tu luyện trở về
Viên mãn cũng lại trở về theo Thầy

Tạm dịch:

Duyên quy Thánh quả

Biết bao năm tìm Thầy
Một sớm mai tiếp kiến
Đắc Pháp tu trở về
Viên mãn về theo Thầy

23 tháng Giêng, 1996

遊響堂山寺

日月輪流轉

乾坤是轉輪

拈指二百年

響堂舊無存

一九九六年三月六日

Du Hưởng Đường Sơn Tự

Nhật nguyệt luân lưu chuyển
Càn khôn thị chuyển luân
Niêm chỉ nhị bách niên
Hưởng Đường cựu vô tồn

1996 niên 3 nguyệt 6 nhật

Diễn nghĩa:

Đến thăm chùa Hưởng Đường Sơn

Mặt trăng mặt trời luân phiên lưu chuyển (ngày tháng qua lại)
Càn khôn là cái bánh xe quay (chuyển luân)
Bấm ngón tay một cái (tức là thoáng một cái) đã hai trăm năm
Hưởng Đường cổ xưa đã không còn

Tạm dịch:

Thăm chùa Hưởng Đường Sơn

Nhật nguyệt luân lưu chuyển
Càn khôn là chuyển luân
Chỉ tay hai trăm năm
Hưởng Đường xưa đâu còn[1]

6 tháng Ba, 1996

1 **Chùa Hưởng Đường Sơn**: Chùa rất nổi tiếng với rất nhiều tượng Phật bằng đá ở gần Hải Điến tỉnh Hà Bắc.

登泰山

攀上高階千尺路
盤回立陡難起步
回首如看修正法
停於半天難得度
恒心舉足萬斤腿
忍苦精進去執著
大法弟子千百萬
功成圓滿在高處

一九九六年四月十五日

Đăng Thái Sơn

Phan thượng cao giai thiên xích lộ
Bàn hồi lập đẩu nan khởi bộ
Hồi thủ như khán tu chính Pháp
Đình vu bán thiên nan đắc độ
Hằng tâm cử túc vạn cân thối
Nhẫn khổ tinh tấn khứ chấp trước
Đại Pháp đệ tử thiên bách vạn
Công thành viên mãn tại cao xứ

1996 niên 4 nguyệt 15 nhật

Diễn nghĩa: **Lên núi Thái Sơn**

Leo lên con đường bậc đốc đứng cả nghìn thước
Thấy bậc [cao] mà chẳng dám khởi bước đi lên
Quay đầu lại thấy cũng giống như tu luyện chính Pháp vậy
Dừng lại giữa chừng thì cũng khó mà được độ (đắc độ)
Tâm phải chăm chỉ để nhấc cái chân nặng vạn cân này
Nhẫn chịu khổ tinh tấn để bỏ chấp trước
Có nghìn trăm vạn đệ tử Đại Pháp
Công thành viên mãn ở chỗ cõi trên

Tạm dịch: **Lên núi Thái Sơn**

Leo lên đường bậc cao nghìn thước
Bậc dốc ngại khó khởi bước lên
Quay đầu thấy tựa tu chính Pháp
Chẳng thể giữa chừng không tiến thêm
Tâm vững cất bước chân nặng nặng
Tinh tấn nhẫn khổ bỏ chấp trước
Đệ tử Đại Pháp trăm nghìn vạn
Viên mãn công thành tại cõi trên
15 tháng Tư, 1996

圓滿功成

修去名利情

圓滿上蒼穹

慈悲看世界

方從迷中醒

一九九六年四月二十一日

Viên Mãn Công Thành

Tu khứ danh lợi tình
Viên mãn thượng thương khung
Từ bi khán thế giới
Phương tùng mê trung tỉnh

1996 niên 4 nguyệt 21 nhật

Diễn nghĩa:

Thành công viên mãn

Tu luyện vứt bỏ danh lợi tình
[Khi] viên mãn bèn lên trời xanh
Nhìn thế giới bằng tâm từ bi
Ngay trong cõi mê mà tỉnh giác

Tạm dịch:

Thành công viên mãn

Tu dứt danh lợi tình
Viên mãn lên trời xanh
Từ bi quán thế giới
Dù trong mê vẫn tỉnh

21 tháng Tư, 1996

太極

真人蓋世張三豐

大道無敵天地行

後世為名亂拳法

改吾太極壞吾名

一九九六年七月一日

Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong
Đại Đạo vô địch thiên địa hành
Hậu thế vi danh loạn quyền pháp
Cải ngô Thái Cực hoại ngô danh

1996 niên 7 nguyệt 1 nhật

Diễn nghĩa:

Thái Cực

Bậc chân nhân trùm thế gian Trương Tam Phong
Hành sự Đại Đạo vô địch ở nơi trời đất
Người đời sau mượn danh ấy mà làm loạn
phương pháp quyền thuật
Biến đổi Thái Cực của ta, bại hoại đến danh tiếng của ta

Tạm dịch:

Thái Cực

Chân nhân cái thế Trương Tam Phong
Đại Đạo vô địch thiên địa hành
Hậu thế mượn danh loạn quyền pháp
Biến cải Thái Cực nhọ danh ta

1 tháng Bảy, 1996

苦度

危難來前駕法船
億萬艱險重重攔
支離破碎載乾坤
一夢萬年終靠岸

一九九六年九月二十三日

Khổ Độ

Nguy nan lai tiền giá Pháp thuyền
Ức vạn gian hiểm trùng trùng lan
Chi ly phá toái tải càn khôn
Nhất mộng vạn niên chung kháo ngạn

1996 niên 9 nguyệt 23 nhật

Diễn nghĩa:

Khổ độ

Lái chiếc thuyền Pháp trước khi nguy nan đến
Ức vạn (rất nhiều) gian hiểm lớp lớp ngăn cản
Phá tung thành từng mảnh nhỏ mang cả càn khôn vũ trụ
Giấc mộng vạn năm hết thì cập bờ

Tạm dịch:

Khổ độ

Thuyền Pháp lái đi trước nguy nan
Bao nhiêu sóng gió nổi ngăn can
Vỡ tan bao mảnh mang trời đất
Hết mộng vạn thu cập bến bờ

23 tháng Chín, 1996

變異

陰陽倒懸

世人心變

鬼獸遍地

人離道遠

一九九六年九月二十六日

Biến Dị

Âm dương đảo huyền
Thế nhân tâm biến
Quỷ thú biến địa
Nhân ly Đạo viễn

1996 niên 9 nguyệt 26 nhật

Diễn nghĩa:

Biến dị

Âm dương đảo lộn ngược hết cả
Tâm của người thế gian cũng thay đổi
Quỷ và thú đầy khắp đất
Con người cách ly khỏi Đạo quá xa

Tạm dịch:

Biến dị

Âm dương đảo lộn
Nhân tâm biến đổi
Quỷ thú khắp đất
Người ly xa Đạo

26 tháng Chín, 1996

廣度眾生

放下常人心

得法即是神

跳出三界外

登天乘佛身

一九九六年十月十六日

Quảng Độ Chúng Sinh

Phóng hạ thường nhân tâm
Đắc Pháp tức thị Thần
Khiêu xuất tam giới ngoại
Đăng thiên thừa Phật thân

1996 niên 10 nguyệt 16 nhật

Diễn nghĩa:

Cứu độ chúng sinh trên diện rộng

Bỏ tâm của người thường xuống
Đắc Pháp chính là Thần
Nhảy ra ngoài tam giới
Lên trời bằng thân Phật

Tạm dịch:

Quảng độ chúng sinh

Xả bỏ thường nhân tâm
Đắc Pháp chính là Thần
Nhảy ra ngoài tam giới
Lên trời bằng Phật thân

16 tháng Mười, 1996

心明

為師洪法度眾生
四海取經法船蹬
十惡毒世傳大法
轉動法輪乾坤正

一九九六年十月十六日
於亞特蘭大

Tâm Minh

Vi Sư hồng Pháp độ chúng sinh
Tứ hải thủ kinh Pháp thuyền đăng
Thập ác độc thế truyền Đại Pháp
Chuyển động Pháp Luân càn khôn chính

1996 niên 10 nguyệt 16 nhật
vu Á Đặc Lan Đại

Diễn nghĩa: **Tâm sáng tỏ**

Làm Sư hồng dương Đại Pháp cứu độ chúng sinh
Bốn bể (mọi người trên thế giới) cầm kinh
bước lên thuyền Pháp
Vào thời mười điều ác độc mà truyền Đại Pháp
Làm chuyển động Pháp luân càn khôn chính

Tạm dịch:

Tâm minh

Làm Sư hồng Pháp độ chúng sinh
Bốn biển cầm kinh lên thuyền Pháp
Nay thời thập ác truyền Đại Pháp
Xoay chuyển Pháp Luân càn khôn chính[1]

16 tháng Mười, 1996, tại Atlanta

1 **Thập ác**: có thể là chỉ cụ thể 10 điều ác, hoặc 10 tội ác không thể tha (thập ác bất xá); hoặc cũng là nói các điều ác nói chung. **Ngũ độc**: có thể là 5 cái độc cụ thể, hoặc nói chung những thứ độc. Nói **thập ác độc thế** hoặc **ngũ độc ác thế** là nói thế gian đủ những tội lỗi và xấu xa độc hại.

難中不亂

正法傳

難上加難

萬魔攔

險中有險

一九九六年十二月二十二日

Nạn Trung Bất Loạn

Chính Pháp truyền
Nạn thượng gia nạn
Vạn ma lan
Hiểm trung hữu hiểm

1996 niên 12 nguyệt 22 nhật

Diễn nghĩa:

Trong nạn mà không loạn

Truyền chính Pháp
Trên nạn lại có nạn nữa
(đã khó lại còn khó nữa)
Vạn (rất nhiều) ma ngăn phá
Trong cái hiểm lại có cái hiểm nữa

Tạm dịch:

Trong nạn không loạn

Truyền chính Pháp
Khó lại thêm khó
Vạn ma phá
Hiểm lại thêm hiểm

22 tháng Chạp, 1996

末法

世人不仁

神也不神

人間無道

正念何存

一九九六年十二月二十二日

Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân
Thần dã bất Thần
Nhân gian vô Đạo
Chính niệm hà tồn

1996 niên 12 nguyệt 22 nhật

Diễn nghĩa:

Mạt Pháp

Người ở thế gian này không còn lòng nhân
Thần cũng chẳng ra Thần
Cõi người (nhân gian) không có Đạo
Chính niệm làm sao tồn tại được

Tạm dịch:

Mạt Pháp

Thế nhân bất nhân
Thần cũng chẳng Thần
Nhân gian vô Đạo
Chính niệm tìm đâu

22 tháng Chạp, 1996

放下執著

世間人都迷

執著名與利

古人誠而善

心靜福壽齊

一九九六年十二月二十五日

Phóng hạ chấp trước

Thế gian nhân đô mê
Chấp trước danh dữ lợi
Cổ nhân thành nhi thiện
Tâm tĩnh phúc thọ tề

1996 niên 12 nguyệt 25 nhật

Diễn nghĩa:

Vứt bỏ chấp trước xuống

Người ở thế gian đều mê muội cả
Dính mắc vào danh và lợi
Người xưa thành thật mà lại tốt bụng
Tâm yên tĩnh đầy đủ phúc và thọ

Tạm dịch:

Phóng hạ chấp trước

Người đời nhiều mê muội
Chấp trước danh và lợi
Cổ nhân lòng thành thực
Tâm tĩnh phúc thọ đầy

25 tháng Chạp, 1996

有為

建廟拜神事真忙
豈知有為空一場
愚迷妄想西天路
瞎摸夜走撈月亮

一九九七年三月二十八日

Hữu Vi

Kiến miếu bái Thần sự chân mang
Khởi tri hữu vi không nhất trường
Ngu mê vọng tưởng Tây thiên lộ
Hạt mô dạ tẩu lao nguyệt lượng

1997 niên 3 nguyệt 28 nhật

Diễn nghĩa:

Hữu vi

Lập dựng miếu cúng bái Thần, những việc quả là bận rộn
Nào biết được hữu vi cũng sẽ thành không cả (uổng công)
Mê muội mong cầu viển vông đường Tây thiên
[Cũng như] tù mù đi đêm mò vớt trăng đáy nước vậy[1]

Tạm dịch:

Hữu vi

Dựng miếu cúng Thần nhọc việc công
Hữu vi nào biết sẽ thành không
Ngu mê vọng tưởng đường Thiên Trúc
Đáy nước mò trăng chỉ uổng công

28 tháng Ba, 1997

1 **Tây thiên lộ**: (đường Tây thiên) đường sang Ấn Độ (Thiên Trúc), ý nói tu Phật, tới thế giới Phật.

遊岳飛廟

悲壯歷史流水去
浩氣忠魂留世間
千古遺廟酸心處
只有丹心照後人

一九九七年九月十一日於湯陰

Du Nhạc Phi Miếu

Bi tráng lịch sử lưu thuỷ khứ
Hạo khí trung hồn lưu thế gian
Thiên cổ di miếu toan tâm xứ
Chỉ hữu đan tâm chiếu hậu nhân

1995 niên 9 nguyệt 11 nhật vu Thang Âm

Diễn nghĩa:

Thăm miếu thờ Nhạc Phi

Lịch sử bi tráng như dòng nước chảy qua rồi
Hồn của người trung thành khí phách còn lưu thế gian
Tàn tích của miếu xưa từ thiên cổ ấy nơi lòng chua xót
Chỉ có tấm lòng son sắt chiếu rọi đến người sau

Tạm dịch:

Thăm miếu thờ Nhạc Phi

Trang sử bi hùng tựa dòng trôi
Oai hồn trung liệt vẫn lưu đời
Miếu cổ nghìn năm lòng se lại
Gương sáng lòng son mãi người soi[1]

11 tháng Chín, 1997 tại Thang Âm

1 **Nhạc Phi** (1103–1142) là một anh hùng dân tộc Trung Hoa thời Nam Tống, hình tượng "trung với nước", chịu hy sinh oan khuất.

訪故里

秋雨綿似淚
涕涕酸心肺
鄉裏無故人
家莊幾度廢
來去八百秋
誰知吾又誰
低頭幾炷香
煙向故人飛
回身心願了
再來度眾歸

一九九七年九月十一日
於岳飛故里

Phỏng Cố Lý

Thu vũ miến tự lệ
Hương lý vô cố nhân
Lai khứ bát bách thu
Đê đầu kỷ chú hương
Hồi thân tâm nguyện liễu

Thế thế toan tâm phế
Gia trang kỷ độ phế
Thuỳ tri ngô hựu thuỳ
Yên hướng cố nhân phi
Tái lai độ chúng quy

1997 niên 9 nguyệt 11 nhật, vu Nhạc Phi cố lý

Diễn nghĩa:

Thăm làng quê cũ

Mưa thu răng nhẹ như nước mắt
Nước mắt nước mũi xót cả tim phổi
Làng quê chẳng còn người xưa nữa
Gia trang cũng đến độ bỏ đi rồi
Qua lại [đã] 800 mùa thu (năm)
Ai còn biết được ta là ai nữa
Cúi đầu châm mấy nén hương
Khói bay (phi) đến người cũ
Chuyển thân là xong tâm nguyện
Quay trở lại độ chúng sinh trở về

11 tháng Chín, 1997
tại quê cũ của Nhạc Phi

Tạm dịch:

Thăm làng quê cũ

Mưa thu giăng như lệ
Nước mắt mặn cõi lòng
Làng đây người đâu thấy
Gia trang hoang tàn rồi
Tám trăm mùa thu đi
Nào ai nhận ra mi
Cúi đầu châm nén hương
Khói gửi cố nhân phi
Xoay mình tâm nguyện kết
Về độ chúng sinh quy

11 tháng Chín, 1997
tại quê cũ của Nhạc Phi

遊清東陵

三百歲月似水流
舊殿荒冢滿目秋
誰知今日又來世
它日法正萬古留

一九九七年十月二十六日
於康熙陵

Du Thanh Đông Lăng

Tam bách tuế nguyệt tự thuỷ lưu
Cựu điện hoang trủng mãn mục thu
Thuỳ tri kim nhật hựu lai thế
Tha nhật Pháp Chính vạn cổ lưu

1997 niên 10 nguyệt 26 nhật
vu Khang Hy Lăng

Diễn nghĩa:

Thăm lăng Thanh Đông

Ba trăm năm trôi qua như nước chảy
Cung điện cũ, mộ hoang trải đầy trước mắt trông ảm đạm
Nào ai biết được hôm nay lại quay trở lại thế gian
Một ngày kia Pháp Chính [thành công] lưu lại vạn cổ về sau

Tạm dịch:

Thăm lăng Thanh Đông

Ba trăm tuế nguyệt như nước xiết
Điện cũ mộ hoang ảm đạm buồn
Thế gian ai biết nay trở lại
Một mai Pháp Chính mãi còn lưu[1]

26 tháng Mười, 1997
tại Lăng Khang Hy

1 **Lăng Thanh Đông**, nằm trong tỉnh Hà Bắc, là lăng tẩm nơi an nghỉ của 6 hoàng đế đời nhà Thanh.

善惡已明

眾生魔變災無窮

大法救度亂世中

正邪不分謗天法

十惡之徒等秋風

一九九七年十一月十五日

Thiện Ác Dĩ Minh

Chúng sinh ma biến tai vô cùng
Đại Pháp cứu độ loạn thế trung
Chính tà bất phân báng Thiên Pháp
Thập ác chi đồ đẳng thu phong

1997 niên 11 nguyệt 15 nhật

Diễn nghĩa:

Thiện ác đã sáng tỏ

Chúng sinh do ma làm biến chất chịu tai nạn lớn vô cùng
Trong thời loạn thế, Đại Pháp cứu độ [chúng sinh]
[Ai] không phân biệt được chính tà, đã phỉ báng Pháp của Trời
Những kẻ theo mười điều ác hãy đợi đến khi gió mùa thu đến

Tạm dịch:

Thiện ác đã rõ

Chúng sinh ma ám nguy vô cùng
Đại Pháp cứu độ loạn thế trung
Chẳng rõ chính tà, mạ Thiên Pháp
Ai làm thập ác đợi thu phong[1]

15 tháng Mười một, 1997

1 **Thu phong**: gió (lạnh) mùa thu, mùa xử trảm (theo truyền thống Trung Quốc); nói "thu phong" hoặc "thu" là nói đến sự ảm đạm hoặc sự báo ứng của kẻ ác.

遊日月潭

一潭明湖水

煙霞映幾輝

身在亂世中

難得獨自美

一九九七年十一月十七日

Du Nhật Nguyệt Đàm

Nhất đàm minh hồ thuỷ
Yên hà ánh cơ huy
Thân tại loạn thế trung
Nan đắc độc tự mỹ

1997 niên 11 nguyệt 17 nhật

Diễn nghĩa:

Thăm đầm (hồ sâu) Nhật Nguyệt

Một chiếc đầm với nước hồ trong sáng
Sương khói lan toả áng rực rỡ
Thân kia nằm trong thời thế loạn lạc
Khó mà riêng mình giữ được cái đẹp như thế này

Tạm dịch:

Thăm đầm Nhật Nguyệt

Đầm nước bao trong sáng
Khói sương cảnh huy hoàng
Dấn thân nơi loạn thế
Hiếm giữ được cao sang[1]

17 tháng Mười một, 1997

1 **Hồ Nhật Nguyệt**: Hồ đẹp nhất và cũng là một danh thắng ở Đài Loan.

憶長安

秦川山水變
長安土下存
盛世天朝去
轉眼千百春
何處尋太宗
大法度唐人

一九九七年十一月二十二日

Ức Trường An

Tần Xuyên sơn thuỷ biến
Trường An thổ hạ tồn
Thịnh thế thiên triều khứ
Chuyển nhãn thiên bách xuân
Hà xứ tầm Thái Tôn
Đại Pháp độ Đường nhân

1997 niên 11 nguyệt 22 nhật

Diễn nghĩa: **Nhớ Trường An**
Non nước Tần Xuyên đã biến đổi cả
Trường An nay chôn vùi dưới lòng đất
Thiên triều thời thế thịnh vượng đã qua rồi
Nháy mắt một cái là trăm nghìn mùa xuân (năm)
Hỏi tìm Thái Tôn ở đâu đây
Đại Pháp đang độ Đường nhân

Tạm dịch: **Nhớ Trường An**
Non nước Tần Xuyên biến
Đất vùi lấp Trường An
Thịnh thế thiên triều hết
Chớp mắt cả nghìn xuân
Thái Tôn nào ai biết
Đại Pháp độ Đường nhân[1]

22 tháng 11, 1997

1 Thời hoàng đế **Đường Thái Tôn** (Lý Thế Dân), nhà Đường được mệnh danh là **thịnh thế thiên triều**. Toạ lạc ở địa danh cổ **Tần Xuyên** (nay là Cam Túc Tây An), kinh đô **Trường An** đi vào văn hoá như là biểu tượng Trung Hoa cổ xưa, và từ **Đường nhân** (người nhà Đường) cũng được dùng để chỉ người Hoa nói chung.

安心

緣已結

法在修

多看書

圓滿近

一九九八年一月二十七日

An Tâm

Duyên dĩ kết
Pháp tại tu
Đa khán thư
Viên mãn cận

1998 niên 1 nguyệt 27 nhật

Tạm dịch:

An tâm

Duyên đã kết
Tu trong Pháp
Đọc sách nhiều
Gần viên mãn

27 tháng Giêng, 1998

回首

悠悠萬古事

造就迷中人

誰言智慧大

情中舞乾坤

一九九八年二月十九日

Hồi Thủ

Du du vạn cổ sự
Tạo tựu mê trung nhân
Thuỳ ngôn trí huệ đại
Tình trung vũ càn khôn

1998 niên 2 nguyệt 19 nhật

Diễn nghĩa:

Quay đầu lại

Hằng bao việc từ xa xăm vạn cổ
Tạo nên loài người sống trong 'mê'
Ai nói rằng [có được] trí huệ to lớn
[Vẫn là] múa may càn khôn trong cõi 'tình' [mà thôi]

Tạm dịch:

Quay đầu lại

Xa xăm vạn cổ sự
Tạo nên người trong mê
Ai xưng trí huệ lớn
Trong tình múa càn khôn

19 tháng Hai, 1998

世界十惡

人無善念　人人為敵
破壞傳統　文化頹廢
同性慾亂　心暗魔變
興賭興毒　隨心所欲
開放性亂　導向邪惡
黑幫亂黨　政匪一家
自主亂民　逆天叛道
迷信科學　變異人類
吹崇暴力　好勇鬥狠
宗教邪變　錢客政客

一九九八年七月七日

Thế Giới Thập Ác

Nhân vô thiện niệm Nhân nhân vi địch
Phá hoại truyền thống Văn hoá đồi phế
Đồng tính dục loạn Tâm ám ma biến
Hưng đổ hưng độc Tuỳ tâm sở dục
Khai phóng tính loạn Đạo hướng tà ác
Hắc bang loạn đảng Chính phỉ nhất gia
Tự chủ loạn dân Nghịch thiên bạn đạo
Mê tín khoa học Biến dị nhân loại
Xuy sùng bạo lực Hiếu dũng đấu ngận
Tôn giáo tà biến Tiền khách chính khách

1998 niên 7 nguyệt 7 nhật

Diễn nghĩa:

Mười điều ác của thế giới

Con người không có thiện niệm Ai cũng coi nhau như kẻ địch
Phá hoại truyền thống Văn hoá suy đồi bỏ phế
Đồng tính luyến ái điên đảo Tâm ám muội bị ma hoá
Phát triển đánh bạc và ma tuý Ham muốn phóng đãng tuỳ ý
Khai phóng tình dục Hướng về tà ác
Đảng phái xã hội đen điên đảo Chính trị và cướp là đồng bọn
Mhân dân tự chủ làm rối loạn Ngược với [ý] trời, phản lại đạo lý
Mù quáng tin vào khoa học Nhân loại biến dị
Tôn sùng bạo lực Hiếu chiến đấu tranh gay gắt
Tôn giáo biến thành tà [Họ là] chạy theo tiền và chính trị

7 tháng Bảy, 1998

遊雁門關

踏上雁門關
隱隱胸內翻
千年古道在
關中無故煙
延昭揮馬去
風雲逝一千
舉目望關下
大法在中原

一九九八年八月十日於雁門關

Du Nhạn Môn Quan

Đạp thượng Nhạn Môn Quan
Ẩn ẩn hung nội phiên
Thiên niên cổ đạo tại
Quan trung vô cố yên
Diên Chiêu huy mã khứ
Phong vân thệ nhất thiên
Cử mục vọng quan hạ
Đại Pháp tại Trung nguyên

1998 niên 8 nguyệt 10 nhật
vu Nhạn Môn Quan

Diễn nghĩa: **Tới thăm Nhạn Môn quan**

Đặt chân lên Nhạn Môn Quan
[Bao nhiêu điều] trào dâng nơi đáy lồng ngực
Con đường cổ nghìn năm tuổi vẫn còn
Nhưng làn khói thủa xưa nơi quan ải nay không có
[Từ ngày] Diên Chiêu rong ngựa ra đi
[Đến nay] gió mây đã trải qua một nghìn [năm] rồi
Đưa mắt nhìn xa [cảnh] phía dưới quan ải
Đại Pháp có tại Trung Nguyên

Tạm dịch: **Thăm Nhạn Môn quan**

Chân đặt Nhạn Môn Quan — Bao trào dâng trong ngực
Đường cổ nghìn năm tuổi — Khói xưa nay đâu còn
Diên Chiêu rong ngựa đi — Nghìn năm mây gió chuyển
Mắt phóng xa quan ải — Đại Pháp tại Trung Nguyên[1]

10 tháng Tám, 1998, tại Nhạn Môn Quan

1 **Dương Diên Chiêu** (958–1014) là anh hùng dân tộc, xuất thân từ gia đình "Dương gia tướng" thời Bắc Tống. **Nhạn Môn quan**: một cửa ải danh tiếng nơi Trường Thành, địa phận Sơn Tây.

同化

經修其心

功煉其身

它日圓滿

真善忍存

一九九二年十一月十八日

一九九八年八月修改

Đồng Hoá

Kinh tu kỳ tâm
Công luyện kỳ thân
Tha nhật viên mãn
Chân Thiện Nhẫn tồn

1992 niên 11 nguyệt 18 nhật
1998 niên 8 nguyệt tu cải

Diễn nghĩa:

Đồng hoá

Kinh sách tu cái tâm ấy
Công luyện cái thân ấy
Ngày kia viên mãn
Chân Thiện Nhẫn tồn tại

Tạm dịch:

Đồng hoá

Kinh tu tâm ấy
Công luyện tâm ấy
Tới ngày viên mãn
Tồn Chân Thiện Nhẫn

18 tháng Mười một, 1992
Chỉnh sửa tháng Tám, 1998

新生

正法傳

萬魔攔

度眾生

觀念轉

敗物滅

光明顯

一九九八年九月七日

Tân Sinh

Chính Pháp truyền
Vạn ma lan
Độ chúng sinh
Quan niệm chuyển
Bại vật diệt
Quang minh hiển

1998 niên 9 nguyệt 7 nhật

Diễn nghĩa:

Cuộc đời mới

Pháp chân chính lưu truyền
Vạn ma cản phá
Cứu độ chúng sinh
Quan niệm thay đổi
Vật bại hoại bị diệt trừ
Hiển lộ [ánh sáng] quang minh

7 tháng Chín, 1998

Tạm dịch:

Tân sinh

Chính Pháp truyền
Vạn ma phá
Độ chúng sinh
Chuyển quan niệm
Cái xấu diệt
Hiển quang minh

7 tháng Chín, 1998

笑

我笑　眾生覺悟

我笑　大法開傳

我笑　渡船起航

我笑　眾生有望

一九九八年十一月十六日

Tiếu

Ngã tiếu Chúng sinh giác ngộ
Ngã tiếu Đại Pháp khai truyền
Ngã tiếu Độ thuyền khởi hàng
Ngã tiếu Chúng sinh hữu vọng

1998 niên 11 nguyệt 16 nhật

Diễn nghĩa:

Cười

Ta cười Chúng sinh giác ngộ
Ta cười Đại Pháp bắt đầu được truyền
Ta cười Chuyến thuyền sang ngang đã lên đường
Ta cười Chúng sinh có hy vọng (có tương lai)

Tạm dịch:

Tiếu

Ta cười Chúng sinh giác ngộ
Ta cười Đại Pháp khai truyền
Ta cười Thuyền độ khởi hành
Ta cười Chúng sinh được cứu

16 tháng Mười một, 1998

HONGYIN
Vietnamese translation

HỒNG NGÂM

Bản dịch tiếng Việt
tháng Năm, 2002
chỉnh sửa tháng Mười Một 2014

Dịch từ nguyên bản tiếng Hoa, có tham khảo hai bản dịch tiếng Anh.

Hình ảnh lấy từ file PDF bản tiếng Hoa chính thể. Mỗi trang trong nguyên bản có 1 hình minh hoạ. Bài thơ nào có 2 hình, là nguyên được trình bày ở 2 trang trong bản gốc tiếng Hoa.

Tất cả tư liệu nguồn lấy từ http://falundafa.org.